

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG  
TIÊU DÙNG MASAN  
MASAN CONSUMER  
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 08071/2026/CV-MS  
No: /

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2026  
....., day ... month ... year .....

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission  
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN  
- Mã chứng khoán/Stock code: MCH  
- Địa chỉ/Address: Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh  
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 028. 62555660 Fax: 028. 38109463  
- E-mail: yen@msn.masangroup.com/ information@msc.masangroup.com  
- Website: <https://masanconsumer.com/>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên 2026 hợp nhất và riêng lẻ đã được soát xét;  
1H2026 consolidated and separate Financial Statement (reviewed).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/08/2026 tại đường dẫn <https://masanconsumer.com/> This information was published on the company's website on 7 August 2026, as in the link <https://masanconsumer.com/>:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

\* Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính bán niên 2026 hợp nhất và riêng lẻ đã được soát xét / 1H2026 consolidated and separate Financial Statement (reviewed)

Đại diện tổ chức  
Organization representative  
Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Signature, full name, position, and seal)

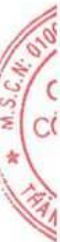


Đỗ Thị Hoàng Yến



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 7 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Ông Trương Nhật Quang

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Trương Nhật Quang  
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn  
Bà Nguyễn Trương Kim Phụng  
  
Ông Huỳnh Việt Thăng  
  
Ông Trần Tuấn Cường  
  
Ông Phạm Đình Toại

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 23 tháng 2 năm 2026)  
Phó Tổng Giám đốc Vận hành  
kiêm Giám đốc Tài chính  
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)  
Phó Tổng Giám đốc Vận hành  
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 13 tháng 2 năm 2026)

**Trụ sở đăng ký**

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yến

Đại diện pháp luật theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 68.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00382-26-2



Trưởng Văn Phòng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3463-2022-007-1



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2026



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2026<br/>VND</b>  | <b>1/1/2026<br/>VND<br/>(Phân loại lại)</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |              |                    |                           |                                             |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>15.090.859.312.741</b> | <b>17.764.791.621.979</b>                   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b>   | <b>9</b>           | <b>4.656.009.194.324</b>  | <b>8.297.103.231.096</b>                    |
| Tiền                                                                  | 111          |                    | 223.635.088.846           | 83.958.100.956                              |
| Các khoản tương đương tiền                                            | 112          |                    | 4.432.374.105.478         | 8.213.145.130.140                           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>   |                    | <b>5.236.041.192.710</b>  | <b>4.832.190.336.313</b>                    |
| Chứng khoán kinh doanh                                                | 121          | 10(a)              | 2.341.041.425.017         | 2.400.812.672.984                           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                              | 123          | 10(b)              | 2.894.999.767.693         | 2.431.377.663.329                           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>   |                    | <b>1.641.760.922.537</b>  | <b>1.592.352.962.481</b>                    |
| Phải thu của khách hàng                                               | 131          | 11                 | 1.124.983.939.620         | 1.064.170.127.924                           |
| Trả trước cho người bán                                               | 132          |                    | 382.309.661.384           | 387.579.285.198                             |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                | 135          | 12(a)              | 134.467.321.533           | 140.603.549.359                             |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b>   | <b>13</b>          | <b>3.344.046.018.382</b>  | <b>2.894.567.995.116</b>                    |
| Hàng tồn kho                                                          | 141          |                    | 3.378.464.948.463         | 2.940.837.879.572                           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | 142          |                    | (34.418.930.081)          | (46.269.884.456)                            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>160</b>   |                    | <b>213.001.984.788</b>    | <b>148.577.096.973</b>                      |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                          | 161          |                    | 21.384.340.315            | 21.495.061.181                              |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 162          | 22(b)              | 56.358.634.569            | 126.407.727.456                             |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                              | 163          |                    | 5.819.139.904             | 674.308.336                                 |
| Tài sản ngắn hạn khác                                                 | 165          | 14                 | 129.439.870.000           | -                                           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

|                                                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2026<br/>VND</b>  | <b>1/1/2026<br/>VND<br/>(Phân loại lại)</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270) | <b>200</b>   |                    | <b>18.543.432.614.758</b> | <b>16.168.142.202.534</b>                   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>7.611.335.255</b>      | <b>8.661.559.786</b>                        |
| Phải thu dài hạn khác                                         | 215          | 12(b)              | 7.611.335.255             | 8.661.559.786                               |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b>   |                    | <b>5.547.337.002.187</b>  | <b>5.249.276.047.091</b>                    |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 15                 | 4.891.365.230.906         | 4.592.422.587.639                           |
| Nguyên giá                                                    | 222          |                    | 10.881.478.749.865        | 10.341.339.979.033                          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 223          |                    | (5.990.113.518.959)       | (5.748.917.391.394)                         |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 16                 | 655.971.771.281           | 656.853.459.452                             |
| Nguyên giá                                                    | 228          |                    | 2.429.182.868.360         | 2.401.825.672.512                           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 229          |                    | (1.773.211.097.079)       | (1.744.972.213.060)                         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>250</b>   |                    | <b>686.385.846.517</b>    | <b>915.523.705.410</b>                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 252          | 17                 | 686.385.846.517           | 915.523.705.410                             |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>260</b>   |                    | <b>9.810.171.983.988</b>  | <b>7.483.107.556.411</b>                    |
| Đầu tư vào một công ty liên kết                               | 262          | 10(c)              | 453.809.936.141           | 416.187.008.462                             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                       | 265          | 10(b)              | 9.356.362.047.847         | 7.066.920.547.949                           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>270</b>   |                    | <b>2.491.926.446.811</b>  | <b>2.511.573.333.836</b>                    |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                   | 271          | 18                 | 2.035.761.272.644         | 2.054.268.022.212                           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 272          | 19                 | 373.640.299.929           | 363.450.375.727                             |
| Lợi thế thương mại                                            | 279          | 20                 | 82.524.874.238            | 93.854.935.897                              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                    | <b>280</b>   |                    | <b>33.634.291.927.499</b> | <b>33.932.933.824.513</b>                   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

|                                                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2026<br>VND          | 1/1/2026<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                                            |            |             |                           |                                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                                        | <b>300</b> |             | <b>14.329.042.316.403</b> | <b>15.270.792.508.202</b>          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                                          | <b>310</b> |             | <b>11.738.745.084.979</b> | <b>12.641.720.377.113</b>          |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                                 | 311        | 21          | 1.957.789.319.650         | 2.523.888.497.743                  |
| Người mua trả tiền trước                                                    | 312        |             | 131.757.249.075           | 136.164.178.192                    |
| Phải trả cổ tức                                                             | 313        |             | 42.239.243.648            | 42.589.312.348                     |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                                      | 314        | 22(a)       | 386.341.747.824           | 516.053.629.821                    |
| Phải trả người lao động                                                     | 315        |             | 94.377.031.705            | 374.706.753                        |
| Chi phí phải trả                                                            | 316        | 23          | 2.361.032.883.257         | 2.207.412.378.998                  |
| Doanh thu chờ phân bổ                                                       | 319        |             | 142.279.618               | 98.337.475                         |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                      | 320        | 24(a)       | 180.748.793.725           | 18.035.546.685                     |
| Vay ngắn hạn                                                                | 321        | 25(a)       | 6.556.464.010.889         | 7.169.251.263.510                  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                   | 323        |             | 27.852.525.588            | 27.852.525.588                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                                           | <b>330</b> |             | <b>2.590.297.231.424</b>  | <b>2.629.072.131.089</b>           |
| Phải trả người bán dài hạn                                                  | 331        | 21          | 5.716.149.888             | 10.665.628.176                     |
| Phải trả dài hạn khác                                                       | 338        | 24(b)       | 28.326.676.467            | 29.737.966.585                     |
| Vay dài hạn                                                                 | 339        | 25(b)       | 2.394.489.214.030         | 2.422.142.900.578                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                             | 342        | 19          | 151.373.839.600           | 156.074.136.969                    |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                                   | 343        |             | 10.391.351.439            | 10.451.498.781                     |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 414 + 415 + 417 + 418 + 420 + 429)</b> | <b>400</b> | <b>26</b>   | <b>19.305.249.611.096</b> | <b>18.662.141.316.311</b>          |
| Vốn cổ phần                                                                 | 411        | 27          | 12.944.935.450.000        | 10.676.207.460.000                 |
| Thặng dư vốn cổ phần                                                        | 412        | 27          | 387.729.129.375           | 3.648.154.315.858                  |
| Vốn khác của chủ sở hữu                                                     | 414        |             | (265.775.657.006)         | (265.775.657.006)                  |
| Cổ phiếu mua lại của chính mình                                             | 415        | 27          | (2.969.130.638)           | (994.666.327.121)                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                  | 417        |             | 13.813.097.477            | 13.344.384.278                     |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                       | 418        |             | 22.731.972.844            | 22.731.972.844                     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                           | 420        |             | 5.568.910.149.383         | 4.961.668.835.373                  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước               | 420a       |             | 2.319.905.440.373         | -                                  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước                        | 420b       |             | 3.249.004.709.010         | 4.961.668.835.373                  |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                             | 429        |             | 635.874.599.661           | 600.476.332.085                    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                                | <b>440</b> |             | <b>33.634.291.927.499</b> | <b>33.932.933.824.513</b>          |

Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

Phê duyệt

  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện pháp luật theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

|                                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|-------------------------------------|
|                                                                                       |           |             | 30/6/2026<br>VND           | 30/6/2025<br>VND<br>(Phân loại lại) |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                         | <b>01</b> | <b>30</b>   | <b>15.761.518.288.203</b>  | <b>13.900.567.574.935</b>           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                   | <b>02</b> | <b>30</b>   | <b>124.252.967.700</b>     | <b>136.067.984.949</b>              |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                    | <b>10</b> | <b>30</b>   | <b>15.637.265.320.503</b>  | <b>13.764.499.589.986</b>           |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                                           | <b>11</b> | <b>31</b>   | <b>8.487.777.843.081</b>   | <b>7.495.656.403.317</b>            |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                   | <b>20</b> |             | <b>7.149.487.477.422</b>   | <b>6.268.843.186.669</b>            |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                         | 22        | 32          | 653.890.308.148            | 525.204.312.887                     |
| Chi phí tài chính                                                                     | 23        | 33          | 343.607.999.689            | 282.870.919.763                     |
| <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>                                                       | 24        |             | <i>313.663.901.340</i>     | <i>256.761.580.861</i>              |
| Chi phí bán hàng                                                                      | 25        | 34          | 3.187.226.802.210          | 2.692.821.441.052                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                          | 26        | 35          | 492.066.854.157            | 471.689.934.282                     |
| Phân lãi trong một công ty liên kết                                                   | 27        | 10(c)       | 50.919.012.679             | 38.308.129.646                      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}</b> | <b>30</b> |             | <b>3.831.395.142.193</b>   | <b>3.384.973.334.105</b>            |
| Thu nhập khác                                                                         | 31        |             | 4.162.496.085              | 2.372.366.583                       |
| Chi phí khác                                                                          | 32        |             | 7.029.554.130              | 3.767.656.868                       |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                   | <b>40</b> |             | <b>(2.867.058.045)</b>     | <b>(1.395.290.285)</b>              |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>3.828.528.084.148</b>   | <b>3.383.578.043.820</b>            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                    | <b>51</b> | <b>36</b>   | <b>559.015.331.182</b>     | <b>364.828.884.281</b>              |
| <b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                           | <b>52</b> | <b>36</b>   | <b>(14.890.221.571)</b>    | <b>57.270.592.279</b>               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>              | <b>60</b> |             | <b>3.284.402.974.537</b>   | <b>2.961.478.567.260</b>            |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày                                          |                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                                                     |       |             | 30/6/2026<br>VND                                                    | 30/6/2025<br>VND<br>(Phân loại lại)                          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)<br>(mang sang từ trang trước) | 60    |             | 3.284.402.974.537                                                   | 2.961.478.567.260                                            |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                                                 |       |             |                                                                     |                                                              |
| Chủ sở hữu của Công ty                                                              | 61    |             | 3.249.004.709.010                                                   | 2.911.699.007.952                                            |
| Cổ đông không kiểm soát                                                             | 62    |             | 35.398.265.527                                                      | 49.779.559.308                                               |
|                                                                                     |       |             |                                                                     |                                                              |
|                                                                                     |       |             | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b><br><b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b><br><b>(đã điều chỉnh lại)</b> |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                            |       |             |                                                                     |                                                              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                            | 70    | 37          | 2.510                                                               | 2.636                                                        |

Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập  
  
**Phan Thị Thúy Hoa**  
 Kế toán Trưởng

Phê duyệt  
  
**Huỳnh Việt Thăng**  
 Giám đốc Tài chính

  
  
**Nguyễn Hoàng Yến**  
 Đại diện pháp luật theo ủy quyền

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                           | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                            |           |                                                |                                     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                               | <b>01</b> | <b>3.828.528.084.148</b>                       | <b>3.383.578.043.820</b>            |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                           |           |                                                |                                     |
| Khấu hao và phân bổ                                                                                       | 02        | 362.543.702.518                                | 336.111.927.872                     |
| Các khoản dự phòng                                                                                        | 03        | 72.348.643.460                                 | 63.393.497.591                      |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                 | 04        | 554.910.625                                    | (750.074.596)                       |
| Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định                                                                      | 05        | 431.278.865                                    | (585.525.166)                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, chứng khoán kinh doanh và thu nhập lãi từ hoạt động đầu tư khác | 05        | (642.394.734.537)                              | (507.492.579.654)                   |
| Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết                                                               | 05        | (50.919.012.679)                               | (38.308.129.646)                    |
| Chi phí đi vay                                                                                            | 06        | 313.663.901.340                                | 256.761.580.861                     |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>08</b> | <b>3.884.756.773.740</b>                       | <b>3.492.708.741.082</b>            |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                                              | 09        | (101.666.612.377)                              | 10.339.115.692                      |
| Biến động hàng tồn kho                                                                                    | 10        | (521.886.814.068)                              | (548.329.163.236)                   |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                                          | 11        | (166.841.722.358)                              | (710.434.341.653)                   |
| Biến động chi phí chờ phân bổ                                                                             | 12        | 62.130.604.373                                 | (1.416.863.648.408)                 |
| Biến động chứng khoán kinh doanh                                                                          | 13        | 59.771.247.967                                 | -                                   |
|                                                                                                           |           | <b>3.216.263.477.277</b>                       | <b>827.420.703.477</b>              |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                                     | 14        | (282.850.167.658)                              | (242.722.193.019)                   |
| Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                         | 15        | (690.795.072.407)                              | (505.087.879.899)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      | <b>20</b> | <b>2.242.618.237.212</b>                       | <b>79.610.630.559</b>               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                |           |                                                |                                     |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                        | 21        | (511.446.224.686)                              | (430.994.878.907)                   |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                                      | 22        | 7.378.143.046                                  | 3.869.268.622                       |
| Tiền chi cho vay                                                                                          | 23        | (2.276.000.000.000)                            | (800.000.000.000)                   |
| Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                                          | 23        | (2.405.110.232.877)                            | (908.843.000.000)                   |
| Tiền thu từ các khoản cho vay                                                                             | 24        | 244.977.123.287                                | -                                   |
| Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác                                 | 24        | 1.968.643.000.000                              | 447.474.443.768                     |
| Mua một công ty con, tiền thuần chi ra                                                                    | 25        | -                                              | (34.996.024.522)                    |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, chứng khoán kinh doanh, các hoạt động đầu tư khác và cổ tức  | 27        | 373.797.073.882                                | 142.178.465.635                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                          | <b>30</b> | <b>(2.597.761.117.348)</b>                     | <b>(1.581.311.725.404)</b>          |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                       | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                         |           |                                                |                                     |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                                        | 31        | -                                              | 3.267.515.330.000                   |
| Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng                                                                   | 33        | 11.352.390.486.465                             | 11.874.570.247.616                  |
| Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng                                                                 | 34        | (11.997.368.219.524)                           | (13.461.549.394.488)                |
| Tiền chi trả cổ tức tại Công ty và các công ty con                                                    | 36        | (2.642.113.463.700)                            | (6.173.250.400)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                                               | <b>40</b> | <b>(3.287.091.196.759)</b>                     | <b>1.674.362.932.728</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>(3.642.234.076.895)</b>                     | <b>172.661.837.883</b>              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                      | <b>60</b> | <b>8.297.103.231.096</b>                       | <b>5.692.078.047.398</b>            |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ hối đoái giá quy đổi ngoại tệ với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b> | <b>210.221.273</b>                             | <b>118.239.725</b>                  |
| <b>Chênh lệch quy đổi ngoại tệ</b>                                                                    | <b>61</b> | <b>929.818.850</b>                             | <b>854.679.066</b>                  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>(70 = 50 + 60 + 61)</b>                       | <b>70</b> | <b>4.656.009.194.324</b>                       | <b>5.865.712.804.072</b>            |

Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập

  
**Phan Thị Thúy Hoa**  
 Kế toán Trưởng

Phê duyệt

  
**Huỳnh Việt Thăng**  
 Giám đốc Tài chính

  
**Nguyễn Hoàng Yến**  
 Đại diện pháp luật theo ủy quyền



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2026: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết chi tiết như sau:

| STT                              | Tên công ty                                 | Hoạt động chính         | Trụ sở                                                                                            | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày |          | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày |          |
|----------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|                                  |                                             |                         |                                                                                                   | 30/6/2026                          | 1/1/2026 | 30/6/2026                           | 1/1/2026 |
| Các công ty con sở hữu trực tiếp |                                             |                         |                                                                                                   |                                    |          |                                     |          |
| 1                                | Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan | Kinh doanh và phân phối | 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 2                                | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage  | Kinh doanh và phân phối | 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 3                                | Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)   | Kinh doanh và phân phối | Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan | 99,99%                             | 99,99%   | 99,99%                              | 99,99%   |
| 4                                | Công ty TNHH Masan HPC                      | Kinh doanh và phân phối | 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 5                                | Công ty TNHH Masan Innovation               | Kinh doanh và phân phối | 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

| STT                              | Tên công ty                                               | Hoạt động chính                                            | Trụ sở                                                                                                                   | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày |          | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày |          |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|                                  |                                                           |                                                            |                                                                                                                          | 30/6/2026                          | 1/1/2026 | 30/6/2026                           | 1/1/2026 |
| Các công ty con sở hữu gián tiếp |                                                           |                                                            |                                                                                                                          |                                    |          |                                     |          |
| 1                                | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan             | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì          | Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                     | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 2                                | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến | (i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai                 | Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 3                                | Công ty Cổ phần Masan PQ                                  | (i) Sản xuất gia vị                                        | Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam                                                         | 99,99%                             | 99,99%   | 99,99%                              | 99,99%   |
| 4                                | Công ty TNHH Masan Long An                                | (i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai                 | Ấp 2, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                                                                              | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 5                                | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD                      | (i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị                  | Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                                             | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 6                                | Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB                      | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống | Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                       | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty                                  | Hoạt động chính                                                          | Trụ sở                                                                                           | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày |          | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày |          |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|     |                                              |                                                                          |                                                                                                  | 30/6/2026                          | 1/1/2026 | 30/6/2026                           | 1/1/2026 |
| 7   | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG         | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống               | Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam                             | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 8   | Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc | (i) Sản xuất gia vị<br>(vi)                                              | Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam                                 | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 9   | Công ty TNHH Masan HN                        | (i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, gia vị và bao bì          | Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam            | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 10  | Công ty TNHH Masan HG 2                      | (i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, đồ uống, gia vị và bao bì | Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam                             | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 11  | Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang            | (i) Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản              | Tổ Dân phố Bình An 2, Phường La Gi, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                                      | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 12  | Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa            | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống                                      | Lô đất số C.I.III – 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam | 98,79%                             | 98,79%   | 98,79%                              | 98,79%   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

| STT                     | Tên công ty                                             | Hoạt động chính                                        | Trụ sở                                                                                                      | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày |          | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày |          |
|-------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|                         |                                                         |                                                        |                                                                                                             | 30/6/2026                          | 1/1/2026 | 30/6/2026                           | 1/1/2026 |
| 13                      | Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                    | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì          | Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                                                         | 89,52%                             | 89,52%   | 89,52%                              | 89,52%   |
| 14                      | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha | (iii) Sản xuất đồ uống                                 | Km 37, Xa lộ 27, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                                                      | 89,52%                             | 89,52%   | 99,999%                             | 99,999%  |
| 15                      | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh                  | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống                    | Tổ 3A, Khu 4, phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                                       | 65,85%                             | 65,85%   | 65,85%                              | 65,85%   |
| 16                      | Công ty Cổ phần Bột giặt NET                            | (iv) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình | Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam                            | 52,25%                             | 52,25%   | 52,25%                              | 52,25%   |
| 17                      | Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté                         | (v) Cung cấp dịch vụ giặt ủi                           | 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                 | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| <b>Công ty liên kết</b> |                                                         |                                                        |                                                                                                             |                                    |          |                                     |          |
| 1                       | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex                      | (i) Sản xuất và kinh doanh gia vị                      | Lô C40 – 43/I, C51-55/II Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 32,83%                             | 32,83%   | 32,83%                              | 32,83%   |



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan.
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào.
- (iv) Công ty Cổ phần Bột giặt NET được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC.
- (v) Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation.
- (vi) Trong tháng 5 năm 2026, do thay đổi trong định hướng kinh doanh, Chủ tịch công ty của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, công ty con trực tiếp của Công ty, đã phê duyệt quyết định về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”). Tại ngày phát hành báo cáo này, NPQ đang hoàn tất thủ tục giải thể.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 5.196 nhân viên (1/1/2026: 5.497 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

### **3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi và bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”), sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(d)(ii)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(m)).

### **4. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách được mô tả trong Thuyết minh 3.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 10 năm.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ các giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc khi các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của các kỳ báo cáo trình bày gần nhất, cho các giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc các kỳ báo cáo tương ứng.

**(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 4(k)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) các khoản tiền gửi không kỳ hạn và (ii) các khoản vay dài hạn đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái bằng các hợp đồng hoán đổi (Thuyết minh 25(b)), được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi cho giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu về cho vay, khoản đặt cọc cho các hoạt động đầu tư khác (bao gồm khoản lãi phải thu liên quan). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được giá gốc đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

**(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc không quá hạn nhưng được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 – 40 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê    | 5 – 7 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 – 15 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 15 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 19 năm đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 năm đến 10 năm.

**(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 17 năm đến 30 năm.

**(iv) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**(v) Quan hệ khách hàng**

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đổ. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 15 năm.

**(vi) Tài nguyên nước khoáng**

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đổ. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 37 năm.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

**(i) Chi phí trả trước thuê văn phòng**

Chi phí trả trước thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn 23 năm của hợp đồng thuê văn phòng.

**(ii) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 42 năm đến 50 năm.

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê lại đất cho việc sử dụng hạ tầng dao động là từ 43 năm đến 47 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**(iv) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(l) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Phải trả cổ tức**

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình/cổ phiếu quỹ)**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu mua lại của chính mình/cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại (i) các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc (ii) mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản từ các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi đi vay từ các khoản vay ngân hàng, chi phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được trình bày như một phần của giá trị ghi sổ của các khoản vay liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của các khoản vay liên quan.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(t) Chi phí sản xuất kinh doanh**

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản thu nhập lãi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, một số chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Ngoại trừ một số thông tin được phân loại lại như được trình bày ở Thuyết minh 39, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các thông tin so sánh khác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**5. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong những tháng trước Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý 1 hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản xuất các mặt hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn và đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi vào quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian cận kề mùa lễ hội.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**6. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là Thực phẩm, Đồ uống, Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và Các sản phẩm khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê kho và các hoạt động khác.

|                                            | Thực phẩm                  |                   | Đồ uống                    |                   | Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình |                   | Khác                       |                 | Hợp nhất                   |                    |
|--------------------------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|
|                                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày            |                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|                                            | 30/6/2026                  | 30/6/2025         | 30/6/2026                  | 30/6/2025         | 30/6/2026                             | 30/6/2025         | 30/6/2026                  | 30/6/2025       | 30/6/2026                  | 30/6/2025          |
|                                            | VND                        | VND               | VND                        | VND               | VND                                   | VND               | VND                        | VND             | VND                        | VND                |
| Doanh thu thuần của bộ phận                | 10.670.095.601.683         | 9.229.946.272.732 | 3.565.260.818.280          | 3.368.137.125.253 | 1.275.174.969.822                     | 1.031.627.563.876 | 126.733.930.718            | 134.788.628.125 | 15.637.265.320.503         | 13.764.499.589.986 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận             | 3.030.893.880.573          | 2.546.139.545.253 | 748.658.594.270            | 746.022.745.717   | (36.479.644.590)                      | 12.514.162.071    | 10.782.802.586             | 47.086.403.349  | 3.753.855.632.839          | 3.351.762.856.390  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ |                            |                   |                            |                   |                                       |                   |                            |                 | (232.742.799.105)          | (209.122.915.409)  |
| Doanh thu hoạt động tài chính              |                            |                   |                            |                   |                                       |                   |                            |                 | 653.890.308.148            | 525.204.312.887    |
| Chi phí tài chính                          |                            |                   |                            |                   |                                       |                   |                            |                 | (343.607.999.689)          | (282.870.919.763)  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    |                            |                   |                            |                   |                                       |                   |                            |                 | 3.831.395.142.193          | 3.384.973.334.105  |
| Thu nhập khác                              |                            |                   |                            |                   |                                       |                   |                            |                 | 4.162.496.085              | 2.372.366.583      |
| Chi phí khác                               |                            |                   |                            |                   |                                       |                   |                            |                 | (7.029.554.130)            | (3.767.656.868)    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         |                            |                   |                            |                   |                                       |                   |                            |                 | (544.125.109.611)          | (422.099.476.560)  |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   |                            |                   |                            |                   |                                       |                   |                            |                 | 3.284.402.974.537          | 2.961.478.567.260  |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                             | Thực phẩm                                      |                   | Đồ uống                                        |                   | Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình          |                   | Hợp nhất                                       |                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                                                             | 30/6/2026<br>VND                               | 1/1/2026<br>VND   | 30/6/2026<br>VND                               | 1/1/2026<br>VND   | 30/6/2026<br>VND                               | 1/1/2026<br>VND   | 30/6/2026<br>VND                               | 1/1/2026<br>VND<br>(phân loại lại) |
| Tài sản bộ phận                                                                             | 6.335.515.426.004                              | 6.142.491.632.319 | 3.072.703.831.791                              | 2.879.228.151.427 | 1.108.692.945.937                              | 1.010.307.060.142 | 10.516.912.203.732                             | 10.032.026.843.888                 |
| Tài sản không phân bổ                                                                       |                                                |                   |                                                |                   |                                                |                   | 23.117.379.723.767                             | 23.900.906.980.625                 |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                         |                                                |                   |                                                |                   |                                                |                   | <b>33.634.291.927.499</b>                      | <b>33.932.933.824.513</b>          |
| Nợ phải trả bộ phận                                                                         | 2.009.213.761.165                              | 2.182.546.914.752 | 702.853.074.177                                | 864.972.331.341   | 453.234.607.746                                | 451.198.325.635   | 3.165.301.443.088                              | 3.498.717.571.728                  |
| Nợ phải trả không phân bổ                                                                   |                                                |                   |                                                |                   |                                                |                   | 11.163.740.873.315                             | 11.772.074.936.474                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                     |                                                |                   |                                                |                   |                                                |                   | <b>14.329.042.316.403</b>                      | <b>15.270.792.508.202</b>          |
|                                                                                             |                                                |                   |                                                |                   |                                                |                   |                                                |                                    |
|                                                                                             | Thực phẩm                                      |                   | Đồ uống                                        |                   | Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình          |                   | Hợp nhất                                       |                                    |
|                                                                                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND                   |
| Chi tiêu vốn                                                                                | 278.233.798.045                                | 263.256.136.621   | 191.425.933.827                                | 176.046.342.285   | 10.463.260.339                                 | 10.223.744.826    | 480.122.992.211                                | 449.526.223.732                    |
| Chi tiêu vốn không phân bổ                                                                  |                                                |                   |                                                |                   |                                                |                   | 39.025.819.380                                 | 1.441.506.650.345                  |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư                                    | 215.698.035.276                                | 203.972.453.118   | 90.736.015.579                                 | 75.909.459.190    | 11.688.021.697                                 | 11.725.790.856    | 318.122.072.552                                | 291.607.703.164                    |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ                                             |                                                |                   |                                                |                   |                                                |                   | 4.807.684.288                                  | 3.543.258.388                      |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí chờ phân bổ dài hạn | 21.594.864.524                                 | 16.396.820.133    | 28.916.210.202                                 | 28.620.288.738    | 18.675.011.092                                 | 18.389.776.040    | 69.186.085.818                                 | 63.406.884.911                     |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí chờ phân bổ dài hạn không phân bổ               |                                                |                   |                                                |                   |                                                |                   | 44.699.952.573                                 | 32.803.419.103                     |

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                         | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b><br><b>(Phân loại lại)</b> |
|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Tiền mặt                                | 72.810.000                     | 96.608.111                                              |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng (*) | 223.562.278.846                | 83.861.492.845                                          |
| Các khoản tương đương tiền (**)         | 4.432.374.105.478              | 8.213.145.130.140                                       |
|                                         | <hr/> 4.656.009.194.324        | <hr/> 8.297.103.231.096 <hr/>                           |

(\*) Chi tiết về số dư của các khoản tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

|                                            | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng</b> |                                |                               |
| Ngân hàng số 1                             | 145.248.271.818                | 5.415.908.832                 |
| Ngân hàng số 2                             | 45.199.949.696                 | 36.540.928.811                |
| Ngân hàng số 3                             | 18.359.504.041                 | 27.650.379.399                |
|                                            | <hr/>                          | <hr/>                         |

(\*\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Chi tiết số dư của các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng số dư của các khoản tương đương tiền như sau:

|                                | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b><br><b>(Phân loại lại)</b> |
|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn tại:</b> |                                |                                                         |
| ▪ Tiền gửi số 1                | 508.621.661.644                | -                                                       |
| ▪ Tiền gửi số 2                | 470.517.136.986                | -                                                       |
| ▪ Tiền gửi số 3                | 465.062.856.164                | -                                                       |
| ▪ Tiền gửi số 4                | -                              | 1.030.589.390.411                                       |
|                                | <hr/>                          | <hr/>                                                   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**10. Đầu tư tài chính**

|                                              | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b><br><b>(Phân loại lại)</b> |
|----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |                                |                                                         |
| Chứng khoán kinh doanh (a)                   | 2.341.041.425.017              | 2.400.812.672.984                                       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (b) | 2.894.999.767.693              | 2.431.377.663.329                                       |
|                                              | <hr/> 5.236.041.192.710        | <hr/> 4.832.190.336.313                                 |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |                                |                                                         |
| Đầu tư vào một công ty liên kết (c)          | 453.809.936.141                | 416.187.008.462                                         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (b)  | 9.356.362.047.847              | 7.066.920.547.949                                       |
|                                              | <hr/> 9.810.171.983.988        | <hr/> 7.483.107.556.411                                 |

12  
H  
N  
K  
PH

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|                                                                  | 30/6/2026  |                          |                    |                       | 1/1/2026   |                          |                    |                       |
|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                  | Số lượng   | Giá gốc VND              | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng   | Giá gốc VND              | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi một bên liên quan (*) | 18.700.000 | 1.905.536.810.224        | (***)              | -                     | 18.700.000 | 1.905.536.810.224        | (***)              | -                     |
| Chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi một bên liên quan (**)     | 4.334.870  | 435.504.614.793          | (***)              | -                     | 4.950.000  | 495.275.862.760          | (***)              | -                     |
|                                                                  |            | <u>2.341.041.425.017</u> |                    |                       |            | <u>2.400.812.672.984</u> |                    |                       |

(\*) Tập đoàn đã mua các trái phiếu này từ các bên liên quan với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Các trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 22 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất thả nổi. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

(\*\*) Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này từ các bên thứ ba với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là từ 15 tháng đến 47 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các chứng chỉ tiền gửi này hưởng lãi suất năm là 5,5% đến 6,7% theo thỏa thuận trên hợp đồng.

(\*\*\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                           | Giá gốc<br>VND    | 30/6/2026<br>Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND<br>(Phân loại lại) | 1/1/2026<br>Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND<br>(Phân loại lại) | Dự phòng<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>         |                   |                                               |                 |                                   |                                                                 |                                    |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)                          | 2.568.028.129.337 | 2.568.028.129.337                             | -               | 1.050.558.623.804                 | 1.050.558.623.804                                               | -                                  |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên<br>quan (ii) | 326.971.638.356   | 326.971.638.356                               | -               | 260.002.546.375                   | 260.002.546.375                                                 | -                                  |
| Các hoạt động đầu tư khác (iii)                           | -                 | -                                             | -               | 1.120.816.493.150                 | 1.120.816.493.150                                               | -                                  |
|                                                           | 2.894.999.767.693 | 2.894.999.767.693                             | -               | 2.431.377.663.329                 | 2.431.377.663.329                                               | -                                  |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>          |                   |                                               |                 |                                   |                                                                 |                                    |
| Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên<br>quan (ii)  | 9.356.362.047.847 | 9.356.362.047.847                             | -               | 7.066.920.547.949                 | 7.066.920.547.949                                               | -                                  |



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, bao gồm lãi tiền gửi phải thu, với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết số dư của các khoản tiền gửi có kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

|                                | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>30/6/2026<br/>Giá trị<br/>có thể thu hồi<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND<br/>(Phân loại lại)</b> | <b>1/1/2026<br/>Giá trị<br/>có thể thu hồi<br/>VND<br/>(Phân loại lại)</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
|--------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn tại:</b> |                        |                                                         |                         |                                            |                                                                            |                         |
| ▪ Tiền gửi số 1                | -                      | -                                                       | -                       | 186.797.808.219                            | 186.797.808.219                                                            | -                       |

- (ii) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay. Các khoản cho vay ngắn hạn sẽ đáo hạn trong tháng 6 năm 2027 và dài hạn sẽ đáo hạn lần lượt từ năm 2027 đến năm 2029. Xem thêm Thuyết minh 38 để biết thêm thông tin.
- (iii) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và lãi dự thu liên quan. Theo các hợp đồng này, bên thứ ba này cam kết trả cho Tập đoàn mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư vào một công ty liên kết**

|                                            | 30/6/2026   |                              |                                                    | 1/1/2026    |                              |                                                    |
|--------------------------------------------|-------------|------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                            | Số cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Số cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”) | 2.659.217   | 32,83%                       | 453.809.936.141                                    | 2.659.217   | 32,83%                       | 416.187.008.462                                    |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết có thể khác với giá trị ghi sổ.

Xem thêm Thuyết minh 1(d) mô tả về hoạt động kinh doanh chính của CLX.

Biến động của giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào CLX trong kỳ như sau:

|                                   | 30/6/2026<br>VND |
|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 416.187.008.462  |
| Phần lợi nhuận được chia trong kỳ | 50.919.012.679   |
| Cổ tức được nhận trong kỳ         | (13.296.085.000) |
| Số dư cuối kỳ                     | 453.809.936.141  |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

## 11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                               | 30/6/2026<br>VND  | 1/1/2026<br>VND   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | 782.593.427.071   | 761.591.528.798   |
| Phải thu từ các bên thứ ba    | 342.390.512.549   | 302.578.599.126   |
|                               | 1.124.983.939.620 | 1.064.170.127.924 |

Xem thêm Thuyết minh 38 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

## 12. Phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

|                                                     | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-----------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|
| Các khoản phải thu từ các bên liên quan:            |                  |                                    |
| ▪ Đặt cọc thuê kho (i)                              | 67.199.190.493   | 67.199.190.493                     |
| ▪ Phải thu khác (ii)                                | 2.646.905.442    | 5.403.274.115                      |
| Lãi dự thu từ chứng khoán kinh doanh                | 31.122.798.766   | 34.454.712.167                     |
| Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh | 15.208.204.098   | 20.874.658.720                     |
| Phải thu khác                                       | 18.290.222.734   | 12.671.713.864                     |
|                                                     | 134.467.321.533  | 140.603.549.359                    |

### (b) Phải thu dài hạn khác

|                                                    | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|----------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động kinh doanh | 7.611.335.255    | 8.661.559.786   |

- (i) Đây là khoản đặt cọc cho một bên liên quan để thuê kho. Xem thêm Thuyết minh 38 để biết thêm thông tin.
- (ii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Xem thêm Thuyết minh 38 để biết thêm thông tin.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**13. Hàng tồn kho**

|                                        | <b>30/6/2026</b>         |                         | <b>1/1/2026</b>          |                         |
|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 97.271.438.572           | -                       | 125.012.211.923          | -                       |
| Nguyên vật liệu                        | 1.606.872.205.521        | (13.956.580.492)        | 1.156.220.971.310        | (23.025.688.924)        |
| Công cụ và dụng cụ                     | 98.372.355.649           | -                       | 93.921.091.487           | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang | 276.721.525.019          | -                       | 341.797.706.435          | -                       |
| Sản phẩm                               | 1.205.902.500.021        | (20.462.349.589)        | 1.122.789.750.947        | (23.244.195.532)        |
| Hàng hóa                               | 89.130.589.997           | -                       | 97.850.800.838           | -                       |
| Hàng gửi đi bán                        | 4.194.333.684            | -                       | 3.245.346.632            | -                       |
|                                        | <b>3.378.464.948.463</b> | <b>(34.418.930.081)</b> | <b>2.940.837.879.572</b> | <b>(46.269.884.456)</b> |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                             | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                             | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>      |
|                             | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ                | 46.269.884.456                    | 46.019.808.741        |
| Tăng dự phòng trong kỳ      | 72.433.734.350                    | 64.433.684.427        |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | (84.259.745.177)                  | (79.664.383.393)      |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (24.943.548)                      | (161.553.121)         |
| Số dư cuối kỳ               | <b>34.418.930.081</b>             | <b>30.627.556.654</b> |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 34.419 triệu VND (1/1/2026: 46.270 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                                                                  | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (*) | 129.439.870.000                | -                             |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư này phản ánh khoản tiền gửi trong tài khoản phong tỏa thu được từ việc phát hành cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Khoản tiền gửi ngân hàng này sẽ được sử dụng sau khi Công ty hoàn tất các thủ tục theo quy định.

Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã hoàn tất thủ tục theo quy định để sử dụng khoản tiền gửi ngân hàng này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

|                                           | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Nâng cấp<br>tài sản thuê<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND        |
|-------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                    |                                 |                               |                                  |                              |                    |
| Số dư đầu kỳ                              | 3.013.136.063.854                  | 19.583.055.888                  | 7.193.153.125.033             | 25.396.544.808                   | 90.071.189.450               | 10.341.339.979.033 |
| Tăng trong kỳ                             | -                                  | -                               | 2.033.055.250                 | 392.048.985                      | 367.223.600                  | 2.792.327.835      |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 94.675.814.297                     | -                               | 528.104.057.785               | 88.000.000                       | 4.021.622.101                | 626.889.494.183    |
| Thanh lý                                  | (41.990.740.391)                   | -                               | (38.596.414.765)              | (2.588.703.415)                  | (768.314.264)                | (83.944.172.835)   |
| Xóa sổ                                    | (1.479.584.956)                    | -                               | (3.983.902.785)               | -                                | (135.390.610)                | (5.598.878.351)    |
| Số dư cuối kỳ                             | 3.064.341.552.804                  | 19.583.055.888                  | 7.680.709.920.518             | 23.287.890.378                   | 93.556.330.277               | 10.881.478.749.865 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                    |                                 |                               |                                  |                              |                    |
| Số dư đầu kỳ                              | 1.056.022.433.859                  | 19.583.055.888                  | 4.584.381.293.488             | 16.098.636.662                   | 72.831.971.497               | 5.748.917.391.394  |
| Khấu hao trong kỳ                         | 59.627.196.455                     | -                               | 258.196.866.302               | 1.887.812.343                    | 3.217.881.740                | 322.929.756.840    |
| Thanh lý                                  | (35.875.722.180)                   | -                               | (37.818.247.315)              | (2.163.798.114)                  | (767.111.985)                | (76.624.879.594)   |
| Xóa sổ                                    | (1.333.413.873)                    | -                               | (3.639.945.198)               | -                                | (135.390.610)                | (5.108.749.681)    |
| Số dư cuối kỳ                             | 1.078.440.494.261                  | 19.583.055.888                  | 4.801.119.967.277             | 15.822.650.891                   | 75.147.350.642               | 5.990.113.518.959  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                    |                                 |                               |                                  |                              |                    |
| Số dư đầu kỳ                              | 1.957.113.629.995                  | -                               | 2.608.771.831.545             | 9.297.908.146                    | 17.239.217.953               | 4.592.422.587.639  |
| Số dư cuối kỳ                             | 1.985.901.058.543                  | -                               | 2.879.589.953.241             | 7.465.239.487                    | 18.408.979.635               | 4.891.365.230.906  |

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 1.985.557 triệu VND (1/1/2026: 1.828.299 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

|                                              | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Quyền khai thác<br>tài nguyên<br>nước khoáng<br>VND | Nhãn hiệu<br>VND  | Quan hệ<br>khách hàng<br>VND | Tài nguyên<br>nước khoáng<br>VND | Tổng<br>VND       |
|----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                             |                             |                                                     |                   |                              |                                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                                 | 111.957.196.051             | 318.961.332.832             | 75.540.447.667                                      | 1.085.327.898.373 | 397.341.034.078              | 412.697.763.511                  | 2.401.825.672.512 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng<br>cơ bản dở dang | -                           | 27.402.195.848              | -                                                   | -                 | -                            | -                                | 27.402.195.848    |
| Xóa sổ                                       | -                           | (45.000.000)                | -                                                   | -                 | -                            | -                                | (45.000.000)      |
| Số dư cuối kỳ                                | 111.957.196.051             | 346.318.528.680             | 75.540.447.667                                      | 1.085.327.898.373 | 397.341.034.078              | 412.697.763.511                  | 2.429.182.868.360 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                             |                             |                                                     |                   |                              |                                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                                 | 48.692.621.278              | 306.571.338.293             | 38.579.113.159                                      | 747.668.204.285   | 384.114.253.285              | 219.346.682.760                  | 1.744.972.213.060 |
| Khấu hao trong kỳ                            | 1.476.606.756               | 3.372.351.822               | 1.371.705.888                                       | 11.307.535.146    | 1.090.141.517                | 9.665.542.890                    | 28.283.884.019    |
| Xóa sổ                                       | -                           | (45.000.000)                | -                                                   | -                 | -                            | -                                | (45.000.000)      |
| Số dư cuối kỳ                                | 50.169.228.034              | 309.898.690.115             | 39.950.819.047                                      | 758.975.739.431   | 385.204.394.802              | 229.012.225.650                  | 1.773.211.097.079 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                             |                             |                                                     |                   |                              |                                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                                 | 63.264.574.773              | 12.389.994.539              | 36.961.334.508                                      | 337.659.694.088   | 13.226.780.793               | 193.351.080.751                  | 656.853.459.452   |
| Số dư cuối kỳ                                | 61.787.968.017              | 36.419.838.565              | 35.589.628.620                                      | 326.352.158.942   | 12.136.639.276               | 183.685.537.861                  | 655.971.771.281   |

Trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản cố nguyên giá là 1.239.544 triệu VND (1/1/2026: 1.193.408 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                         | <b>Kỳ sáu tháng kết<br/>thúc ngày<br/>30/6/2026<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                            | 915.523.705.410                                             |
| Tăng trong kỳ                           | 473.354.426.198                                             |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình    | (626.889.494.183)                                           |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình     | (27.402.195.848)                                            |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn | (48.200.595.060)                                            |
| Số dư cuối kỳ                           | <u>686.385.846.517</u>                                      |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                          | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Máy móc và thiết bị      | 495.588.851.281          | 657.836.315.983         |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 40.932.613.457           | 104.000.542.957         |
| Phần mềm máy tính        | 29.618.551.204           | 34.108.227.167          |
| Tài sản khác             | 120.245.830.575          | 119.578.619.303         |
|                          | <u>686.385.846.517</u>   | <u>915.523.705.410</u>  |



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

|                                           | Chi phí trả trước<br>thuê văn phòng<br>VND | Chi phí đất trả trước<br>và phí sử dụng cơ sở<br>hạ tầng<br>VND | Công cụ<br>và dụng cụ<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ (phân loại lại)              | 1.399.888.939.090                          | 538.423.013.184                                                 | 115.956.069.938              | 2.054.268.022.212 |
| Tăng trong kỳ                             | -                                          | -                                                               | 7.761.170.231                | 7.761.170.231     |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                          | -                                                               | 48.200.595.060               | 48.200.595.060    |
| Phân bổ trong kỳ                          | (31.695.598.620)                           | (7.025.071.080)                                                 | (35.551.423.013)             | (74.272.092.713)  |
| Thanh lý                                  | -                                          | -                                                               | (188.331.279)                | (188.331.279)     |
| Xóa sổ                                    | -                                          | -                                                               | (7.828.447)                  | (7.828.447)       |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ               | -                                          | -                                                               | (262.420)                    | (262.420)         |
| Số dư cuối kỳ                             | 1.368.193.340.470                          | 531.397.942.104                                                 | 136.169.990.070              | 2.035.761.272.644 |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

|                                                                 | <b>30/6/2026</b>                                      |                                                        | <b>1/1/2026</b>                                       |                                                        |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                                 | <b>Tài sản<br/>thuế thu nhập<br/>hoãn lại<br/>VND</b> | <b>Thuế thu nhập<br/>hoãn lại<br/>phải trả<br/>VND</b> | <b>Tài sản<br/>thuế thu nhập<br/>hoãn lại<br/>VND</b> | <b>Thuế thu nhập<br/>hoãn lại<br/>phải trả<br/>VND</b> |
| Chi phí quảng cáo,<br>khuyến mãi và hỗ trợ<br>bán hàng phải trả | 203.143.464.050                                       | -                                                      | 220.761.807.520                                       | -                                                      |
| Chi phí kho vận phải<br>trả                                     | 51.127.942.605                                        | -                                                      | 28.956.946.892                                        | -                                                      |
| Chiết khấu thương<br>mại phải trả                               | 14.909.442.786                                        | -                                                      | 8.390.852.939                                         | -                                                      |
| Các khoản chi phí<br>phải trả khác và dự<br>phòng               | 57.082.759.323                                        | (7.985.800.028)                                        | 63.405.857.953                                        | (7.985.800.028)                                        |
| Lợi nhuận chưa thực<br>hiện                                     | 47.376.691.165                                        | -                                                      | 41.934.910.423                                        | -                                                      |
| Tài sản cố định hữu hình                                        | -                                                     | (11.554.927.367)                                       | -                                                     | (12.006.845.715)                                       |
| Tài sản cố định vô hình và<br>chi phí chờ phân bổ dài hạn       | -                                                     | (131.833.112.205)                                      | -                                                     | (136.081.491.226)                                      |
|                                                                 | <b>373.640.299.929</b>                                | <b>(151.373.839.600)</b>                               | <b>363.450.375.727</b>                                | <b>(156.074.136.969)</b>                               |

**20. Lợi thế thương mại**

|                               | <b>VND</b>      |
|-------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 766.447.757.556 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 672.592.821.659 |
| Phân bổ trong kỳ              | 11.330.061.659  |
| Số dư cuối kỳ                 | 683.922.883.318 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 93.854.935.897  |
| Số dư cuối kỳ                 | 82.524.874.238  |

Trong lợi thế thương mại của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các lợi thế thương mại có nguyên giá là 562.493 triệu VND (1/1/2026: 535.317 triệu VND) đã phân bổ hết.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                | <b>30/6/2026</b><br><b>Giá gốc/<br/>Số có khả năng<br/>trả nợ<br/>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>Giá gốc/<br/>Số có khả năng<br/>trả nợ<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Phải trả cho các bên thứ ba    | 1.626.108.248.301                                                         | 2.238.901.514.068                                                        |
| Phải trả cho các bên liên quan | 337.397.221.237                                                           | 295.652.611.851                                                          |
|                                | <hr/> 1.963.505.469.538                                                   | <hr/> 2.534.554.125.919                                                  |
| Trong đó:                      |                                                                           |                                                                          |
| - Ngắn hạn                     | 1.957.789.319.650                                                         | 2.523.888.497.743                                                        |
| - Dài hạn                      | 5.716.149.888                                                             | 10.665.628.176                                                           |
|                                | <hr/> 1.963.505.469.538                                                   | <hr/> 2.534.554.125.919                                                  |

Xem thêm Thuyết minh 38 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

## 22. Thuế

### (a) Thuế phải nộp Nhà Nước

|                            | 1/1/2026<br>VND | Phát sinh<br>VND  | Nộp<br>VND          | Cán trừ/<br>Hoàn lại<br>VND | Phân loại lại<br>VND | 30/6/2026<br>VND |
|----------------------------|-----------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 58.888.044.502  | 2.337.830.718.060 | (314.816.481.040)   | (2.019.881.395.563)         | -                    | 62.020.885.959   |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -               | 32.082.549.597    | (32.082.549.597)    | -                           | -                    | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 448.584.006.357 | 559.015.331.182   | (690.795.072.407)   | -                           | 55.964.670           | 316.860.229.802  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 6.743.163.966   | 60.801.525.459    | (54.069.154.420)    | (13.188.953.619)            | 5.727.959.189        | 6.014.540.575    |
| Các loại thuế khác         | 1.838.414.996   | 115.144.850.898   | (115.537.174.406)   | -                           | -                    | 1.446.091.488    |
|                            | 516.053.629.821 | 3.104.874.975.196 | (1.207.300.431.870) | (2.033.070.349.182)         | 5.783.923.859        | 386.341.747.824  |

### (b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

|                                     | 1/1/2026<br>VND | Phát sinh<br>VND  | Cán trừ<br>VND      | 30/6/2026<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 126.407.727.456 | 1.949.832.302.676 | (2.019.881.395.563) | 56.358.634.569   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                  | 30/6/2026<br>VND         | 1/1/2026<br>VND          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng | 1.035.388.941.065        | 1.125.160.525.940        |
| Phải trả mua hàng hóa                            | 337.256.884.611          | 170.811.593.269          |
| Chi phí kho vận                                  | 273.511.175.213          | 151.355.326.080          |
| Thưởng và lương tháng 13                         | 98.555.495.900           | 177.371.373.477          |
| Chi phí trung bày                                | 82.961.118.586           | 73.481.762.046           |
| Chiết khấu thương mại                            | 76.353.309.484           | 45.204.587.526           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 64.700.951.768           | 108.215.374.694          |
| Chi phí đi vay                                   | 63.671.113.555           | 37.479.208.426           |
| Chi phí công nghệ thông tin                      | 39.987.809.591           | 38.518.199.669           |
| Chi phí nghiên cứu thị trường                    | 22.602.898.557           | 18.127.457.330           |
| Chi phí khác                                     | 266.043.184.927          | 261.686.970.541          |
|                                                  | <b>2.361.032.883.257</b> | <b>2.207.412.378.998</b> |

**24. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                            | 30/6/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Vốn cổ phần chưa ghi nhận (*)                                              | 129.439.870.000        | -                                  |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 3.498.549.403          | 1.951.231.459                      |
| Đặt cọc ngắn hạn nhận được                                                 | 3.099.550.753          | 2.599.550.753                      |
| Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu                                                | 1.881.085.000          | 6.792.055.000                      |
| Phải trả khác                                                              | 42.829.738.569         | 6.692.709.473                      |
|                                                                            | <b>180.748.793.725</b> | <b>18.035.546.685</b>              |

(\*) Trong tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) cập nhật để ghi tăng vốn cổ phần trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã nhận được Giấy CNĐKDN cập nhật để ghi tăng vốn cổ phần theo quy định.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                           | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|---------------------------|------------------|-----------------|
| Đặt cọc dài hạn nhận được | 28.326.676.467   | 29.737.966.585  |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**25. Vay**

|              | <b>1/1/2026</b><br><b>Giá trị ghi sổ/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b><br><b>(Phân loại lại)</b> | <b>Biến động trong kỳ</b> |                           | <b>30/6/2026</b><br><b>Giá trị ghi sổ/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                                                                  | <b>Tăng</b><br><b>VND</b> | <b>Giảm</b><br><b>VND</b> |                                                                                         |
| Vay ngắn hạn | 7.169.251.263.510                                                                                                | 11.352.390.486.465        | (11.997.368.219.524)      | 6.524.273.530.451                                                                       |
| Vay dài hạn  | 2.422.142.900.578                                                                                                | 4.536.793.890             | -                         | 2.426.679.694.468                                                                       |
|              | 9.591.394.164.088                                                                                                | 11.356.927.280.355        | (11.997.368.219.524)      | 8.950.953.224.919                                                                       |

**(a) Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả**

|                         | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn            | 6.524.273.530.451              | 7.169.251.263.510             |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 32.190.480.438                 | -                             |
|                         | 6.556.464.010.889              | 7.169.251.263.510             |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                      | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND              | 6,40% - 7,30%       | 6.524.273.530.451              | 7.169.251.263.510             |

Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của vay ngắn hạn như sau:

|                | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|----------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng số 1 | 1.861.389.936.295              | 1.533.670.003.616             |
| Ngân hàng số 2 | 1.579.688.046.004              | 630.000.000.000               |
| Ngân hàng số 3 | 578.195.548.152                | 1.600.121.109.172             |
| Ngân hàng số 4 | 520.000.000.000                | 930.000.000.000               |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

|                                           | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b><br>(Phân loại lại) |
|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|
| Vay dài hạn                               | 2.455.412.722.483              | 2.455.412.722.483                                |
| Phí thu xếp khoản vay                     | (28.733.028.015)               | (33.269.821.905)                                 |
|                                           | <hr/> 2.426.679.694.468        | <hr/> 2.422.142.900.578                          |
| Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (32.190.480.438)               | -                                                |
| Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng        | <hr/> 2.394.489.214.030        | <hr/> 2.422.142.900.578                          |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                         | <b>Lãi suất</b><br><b>năm</b> | <b>Năm</b><br><b>đáo hạn</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b><br>(Phân loại lại) |
|-----------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|
| ▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo (*) | 6,80% - 7,20%                 | 2029                         | 2.273.000.000.000               | 2.273.000.000.000                                |
| ▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (**)   | 7,50% - 8,20%                 | 2026 - 2030                  | 182.412.722.483                 | 182.412.722.483                                  |
|                                         |                               |                              | <hr/> 2.455.412.722.483         | <hr/> 2.455.412.722.483                          |

(\*) Các khoản vay ngân hàng dài hạn không có đảm bảo này có gốc bằng USD với lãi suất thả nổi. Tập đoàn đã ký kết các hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro lãi suất.

(\*\*) Các khoản vay ngân hàng dài hạn có đảm bảo của một công ty con của Tập đoàn có gốc bằng VND và được bảo lãnh bởi Công ty.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản cho vay đối với các khoản vay nêu trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn, bao gồm cả gốc và lãi.

Chi tiết số dư của các khoản vay dài hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của vay dài hạn như sau:

|                | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|----------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng số 1 | 2.273.000.000.000              | 2.273.000.000.000             |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Biến động chi phí đi vay trong kỳ như sau:

|                  | <b>Kỳ sáu tháng kết<br/>thúc ngày<br/>30/6/2026<br/>VND</b> |
|------------------|-------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | (33.269.821.905)                                            |
| Phân bổ trong kỳ | 4.536.793.890                                               |
| Số dư cuối kỳ    | <u>(28.733.028.015)</u>                                     |

30  
C  
C  
G  
IA  
-7



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                                                 | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu mua lại<br>của chính mình<br>VND | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm 2025</b>                                                    | 7.355.531.790.000  | 3.648.755.415.858              | (265.775.657.006)                 | (994.666.327.121)                         | 10.486.158.078                       | 22.731.972.844                  | 923.140.125.757                                | 627.623.298.892                           | 11.327.826.777.302  |
| Phát hành cổ phiếu<br>(Thuyết minh 27)                                                          | 3.268.116.430.000  | (601.100.000)                  | -                                 | -                                         | -                                    | -                               | -                                              | -                                         | 3.267.515.330.000   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                                        | -                  | -                              | -                                 | -                                         | -                                    | -                               | 2.911.699.007.952                              | 49.779.559.308                            | 2.961.478.567.260   |
| Chênh lệch quy đổi<br>ngoại tệ                                                                  | -                  | -                              | -                                 | -                                         | 1.893.635.861                        | -                               | -                                              | 1.659                                     | 1.893.637.520       |
| <b>Số dư tại ngày<br/>30 tháng 6 năm 2025</b>                                                   | 10.623.648.220.000 | 3.648.154.315.858              | (265.775.657.006)                 | (994.666.327.121)                         | 12.379.793.939                       | 22.731.972.844                  | 3.834.839.133.709                              | 677.402.859.859                           | 17.558.714.312.082  |
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm 2026</b>                                                    | 10.676.207.460.000 | 3.648.154.315.858              | (265.775.657.006)                 | (994.666.327.121)                         | 13.344.384.278                       | 22.731.972.844                  | 4.961.668.835.373                              | 600.476.332.085                           | 18.662.141.316.311  |
| Sử dụng cổ phiếu quỹ<br>để chia cho cổ đông<br>hiện hữu (Thuyết minh<br>27)                     | -                  | (991.697.196.483)              | -                                 | 991.697.196.483                           | -                                    | -                               | -                                              | -                                         | -                   |
| Phát hành cổ phiếu cho<br>cổ đông hiện hữu từ<br>nguồn thặng dư vốn cổ<br>phần (Thuyết minh 27) | 2.268.727.990.000  | (2.268.727.990.000)            | -                                 | -                                         | -                                    | -                               | -                                              | -                                         | -                   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                                        | -                  | -                              | -                                 | -                                         | -                                    | -                               | 3.249.004.709.010                              | 35.398.265.527                            | 3.284.402.974.537   |
| Cổ tức (Thuyết minh 28)                                                                         | -                  | -                              | -                                 | -                                         | -                                    | -                               | (2.641.763.395.000)                            | -                                         | (2.641.763.395.000) |
| Chênh lệch quy đổi<br>ngoại tệ                                                                  | -                  | -                              | -                                 | -                                         | 468.713.199                          | -                               | -                                              | 2.049                                     | 468.715.248         |
| <b>Số dư tại ngày<br/>30 tháng 6 năm 2026</b>                                                   | 12.944.935.450.000 | 387.729.129.375                | (265.775.657.006)                 | (2.969.130.638)                           | 13.813.097.477                       | 22.731.972.844                  | 5.568.910.149.383                              | 635.874.599.661                           | 19.305.249.611.096  |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**27. Vốn cổ phần, cổ phiếu mua lại của chính mình và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|                                                       | 30/6/2026      |                    | 1/1/2026       |                    |
|-------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                                                       | Số<br>cổ phiếu | VND                | Số<br>cổ phiếu | VND                |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>         |                |                    |                |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | 1.294.493.545  | 12.944.935.450.000 | 1.067.620.746  | 10.676.207.460.000 |
| <b>Cổ phiếu mua lại của chính mình (Cổ phiếu quỹ)</b> |                |                    |                |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | 32.583         | 2.969.130.638      | 10.915.388     | 994.666.327.121    |
| <b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>                 |                |                    |                |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | 1.294.460.962  | 12.944.609.620.000 | 1.056.705.358  | 10.567.053.580.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                           |                | 387.729.129.375    |                | 3.648.154.315.858  |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Biến động số cổ phiếu hiện đang lưu hành trong kỳ như sau:

|                                                                       | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |                |                    |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                                                                       | 30/6/2026                  |                    | 30/6/2025      |                    |
|                                                                       | Số<br>cổ phiếu             | Mệnh giá<br>VND    | Số<br>cổ phiếu | Mệnh giá<br>VND    |
| Số dư đầu kỳ                                                          |                            |                    |                |                    |
| – hiện đang lưu hành                                                  | 1.056.705.358              | 10.567.053.580.000 | 724.637.791    | 7.246.377.910.000  |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                      | -                          | -                  | 326.811.643    | 3.268.116.430.000  |
| Sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu                     | 10.882.805                 | 108.828.050.000    | -              | -                  |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần | 226.872.799                | 2.268.727.990.000  | -              | -                  |
| Số dư cuối kỳ                                                         |                            |                    |                |                    |
| – hiện đang lưu hành                                                  | 1.294.460.962              | 12.944.609.620.000 | 1.051.449.434  | 10.514.494.340.000 |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

## 28. Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tổng số tiền là 2.641.763 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: Không).

## 29. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                        | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|------------------------|------------------|-----------------|
| Trong vòng 1 năm       | 60.318.996.941   | 73.824.920.104  |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 153.771.809.070  | 63.620.038.424  |
| Trên 5 năm             | 272.562.071.428  | 272.343.137.062 |
|                        | 486.652.877.439  | 409.788.095.590 |

### (b) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

|                                          | 30/6/2026<br>VND  | 1/1/2026<br>VND   |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 584.664.148.413   | 603.330.343.916   |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 530.235.681.477   | 642.661.381.206   |
|                                          | 1.114.899.829.890 | 1.245.991.725.122 |

### (c) Ngoại tệ các loại

|     | 30/6/2026  |                    | 1/1/2026   |                    |
|-----|------------|--------------------|------------|--------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ  | Tương đương<br>VND |
| USD | 1.414.089  | 37.172.063.083     | 1.320.885  | 34.497.740.099     |
| EUR | 13.621     | 408.863.040        | 170        | 5.207.779          |
| THB | 22.987.510 | 18.321.148.625     | 34.051.886 | 27.649.990.461     |
|     |            | 55.902.074.748     |            | 62.152.938.339     |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

### **30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                           |
|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|                                     | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>          |
|                                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                |
| Tổng doanh thu                      |                                   |                           |
| ▪ Doanh thu bán hàng                | 15.698.795.662.579                | 13.821.233.351.982        |
| ▪ Doanh thu khác                    | 62.722.625.624                    | 79.334.222.953            |
|                                     | <b>15.761.518.288.203</b>         | <b>13.900.567.574.935</b> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                   |                           |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 92.945.188.314                    | 79.920.342.310            |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 31.307.779.386                    | 56.147.642.639            |
|                                     | <b>124.252.967.700</b>            | <b>136.067.984.949</b>    |
| Doanh thu thuần                     | <b>15.637.265.320.503</b>         | <b>13.764.499.589.986</b> |

### **31. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|-------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                           | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>         |
|                                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>               |
| Tổng giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ |                                   |                          |
| ▪ Giá vốn hàng đã bán                     | 8.343.832.658.695                 | 7.380.486.179.902        |
| ▪ Giá vốn khác                            | 71.536.393.584                    | 50.898.092.109           |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | 72.408.790.802                    | 64.272.131.306           |
|                                           | <b>8.487.777.843.081</b>          | <b>7.495.656.403.317</b> |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                                               | 30/6/2026                  | 30/6/2025       |
|                                                               | VND                        | VND             |
| Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay           | 346.451.904.773            | 181.139.773.368 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác | 295.942.829.764            | 326.352.806.286 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 11.495.573.611             | 17.684.280.233  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                            | -                          | 27.453.000      |
|                                                               | <hr/>                      | <hr/>           |
|                                                               | 653.890.308.148            | 525.204.312.887 |

**33. Chi phí tài chính**

|                                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|-----------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                         | 30/6/2026                  | 30/6/2025       |
|                                         | VND                        | VND             |
| Chi phí đi vay từ khoản vay ngân hàng   | 308.733.927.450            | 248.196.995.733 |
| Chi phí đi vay từ phí thu xếp khoản vay | 4.929.973.890              | 8.564.585.128   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 8.902.707.326              | 7.516.122.032   |
| Chi phí tài chính khác                  | 21.041.391.023             | 18.593.216.870  |
|                                         | <hr/>                      | <hr/>           |
|                                         | 343.607.999.689            | 282.870.919.763 |

**34. Chi phí bán hàng**

|                                                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                                                   | 30/6/2026                  | 30/6/2025         |
|                                                                   | VND                        | VND               |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng                  | 2.149.695.669.515          | 1.861.463.118.746 |
| Chi phí kho vận                                                   | 611.602.942.347            | 394.349.214.457   |
| Chi phí nhân viên                                                 | 252.677.728.257            | 267.172.127.076   |
| Chi phí trưng bày                                                 | 82.393.305.706             | 106.432.508.083   |
| Chi phí nghiên cứu thị trường                                     | 27.778.575.394             | 9.779.514.221     |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 24.499.616.837             | 17.502.685.806    |
| Chi phí khác                                                      | 38.578.964.154             | 36.122.272.663    |
|                                                                   | <hr/>                      | <hr/>             |
|                                                                   | 3.187.226.802.210          | 2.692.821.441.052 |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                                                                                  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                  | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>       |
|                                                                                                                                  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên                                                                                                                | 209.761.363.762                   | 196.777.196.813        |
| Chi phí thuê văn phòng                                                                                                           | 54.990.453.502                    | 62.886.161.797         |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển                                                                                                 | 34.329.498.850                    | 35.529.397.692         |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin                                                                | 30.103.722.459                    | 36.913.336.625         |
| Khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định và chi phí chờ phân bổ dài hạn phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 26.665.623.569                    | 27.935.718.092         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                 | 13.160.397.259                    | 12.123.810.026         |
| Phân bổ lợi thế thương mại                                                                                                       | 11.330.061.659                    | 12.017.091.294         |
| Chi phí khác                                                                                                                     | 111.725.733.097                   | 87.507.221.943         |
|                                                                                                                                  | <b>492.066.854.157</b>            | <b>471.689.934.282</b> |

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                                 | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                 | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>       |
|                                                 | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>          |                                   |                        |
| Kỳ hiện hành                                    | 557.614.958.483                   | 364.828.884.281        |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước             | 1.400.372.699                     | -                      |
|                                                 | <b>559.015.331.182</b>            | <b>364.828.884.281</b> |
| <b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b> |                                   |                        |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời  | (14.830.492.968)                  | 57.270.592.279         |
| Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất          | (59.728.603)                      | -                      |
|                                                 | <b>(14.890.221.571)</b>           | <b>57.270.592.279</b>  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>544.125.109.611</b>            | <b>422.099.476.560</b> |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                                                    | 30/6/2026                  | 30/6/2025         |
|                                                                    | VND                        | VND               |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                       | 3.828.528.084.148          | 3.383.578.043.820 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                               | 765.705.616.830            | 676.715.608.764   |
| Lỗ tính thuế đã sử dụng                                            | (323.075.782)              | (77.345.818)      |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con | (217.653.130.136)          | (258.500.653.594) |
| Thu nhập không chịu thuế                                           | -                          | (720.954.217)     |
| Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết                  | (10.183.802.536)           | (7.661.625.929)   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                   | 1.098.142.325              | 8.782.047.217     |
| Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại                           | 2.266.012.334              | 2.403.418.259     |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước                                | 1.400.372.699              | -                 |
| Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (*)     | 1.814.973.877              | 1.158.981.878     |
|                                                                    | 544.125.109.611            | 422.099.476.560   |

- (\*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận tại một số công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con này có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục này.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

### **37. Lãi trên cổ phiếu**

#### **(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ quỹ vào khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                                                                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                                                                                    | 30/6/2026                  | 30/6/2025         |
|                                                                                                    | VND                        | VND               |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.249.004.709.010          | 2.911.699.007.952 |

#### **(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                     |
|----------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                          | 30/6/2026                  | 30/6/2025           |
|                                                          | Số cổ phiếu                | Số cổ phiếu         |
|                                                          |                            | (Đã điều chỉnh lại) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ          | 1.056.705.358              | 724.637.791         |
| – hiện đang lưu hành                                     | 1.056.705.358              | 724.637.791         |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong kỳ           | -                          | 176.947.740         |
|                                                          | 1.056.705.358              | 901.585.531         |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng (*)         | 237.755.604                | 202.854.098         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ | 1.294.460.962              | 1.104.439.629       |
| – hiện đang lưu hành                                     | 1.294.460.962              | 1.104.439.629       |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                     |
|--------------------------|----------------------------|---------------------|
|                          | 30/6/2026                  | 30/6/2025           |
|                          | VND/cổ phiếu               | VND/cổ phiếu        |
|                          |                            | (Đã điều chỉnh lại) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.510                      | 2.636               |

- (\*) Do kết quả của việc sử dụng cổ phiếu mua lại của chính mình (cổ phiếu quỹ) để chia cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh 27, số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số lượng cổ phiếu thưởng đã phát hành trong tháng 1 năm 2026. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành các cổ phiếu thưởng này.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông có khả năng suy giảm trọng yếu. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### 38. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ                             | Bản chất giao dịch         | Giá trị giao dịch<br>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                   |
|-----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-------------------|
|                                         |                            | 30/6/2026<br>VND                                | 30/6/2025<br>VND | 30/6/2026<br>VND             | 1/1/2026<br>VND   |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>          |                            |                                                 |                  |                              |                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan          | Bán hàng hóa               | 37.606.328                                      | 46.035.922       | 12.554.000                   | -                 |
|                                         | Phí hỗ trợ quản lý         | 1.167.855.558                                   | 697.515.588      | 1.284.641.112                | -                 |
|                                         | Phí dịch vụ mua ngoài      | -                                               | -                | (13.414.116.518)             | (13.414.116.518)  |
|                                         | Thu nhập lãi từ trái phiếu | 82.287.685.700                                  | -                | -                            | -                 |
| <b>Các công ty mẹ cấp cao</b>           |                            |                                                 |                  |                              |                   |
| Công ty TNHH The SHERPA                 | Bán hàng hóa               | -                                               | 23.861.111       | -                            | -                 |
|                                         | Mua dịch vụ                | -                                               | -                | (3.493.810.209)              | (3.493.810.209)   |
| Công ty Cổ phần The CrownX              | Bán hàng hóa               | 26.470.833                                      | 22.586.660       | 8.056.500                    | 15.313.198        |
|                                         | Mua dịch vụ                | 18.487.534.122                                  | 11.997.150.000   | (51.971.101.644)             | (33.483.567.522)  |
| <b>Công ty mẹ</b>                       |                            |                                                 |                  |                              |                   |
| Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings | Công bố cổ tức             | 1.851.496.030.000                               | -                | -                            | -                 |
|                                         | Cổ tức trả bằng tiền       | 1.851.496.030.000                               | -                | -                            | -                 |
|                                         | Nhận tăng vốn              | -                                               | 692.452.670.000  | -                            | -                 |
|                                         | Cho vay                    | -                                               | 800.000.000.000  | 5.255.577.390.313            | 5.055.037.808.223 |
|                                         | Thu nhập lãi cho vay       | 200.539.582.090                                 | 174.731.013.746  | -                            | -                 |
| <b>Công ty liên kết</b>                 |                            |                                                 |                  |                              |                   |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex      | Cổ tức nhận được           | 13.296.085.000                                  | 13.296.085.000   | -                            | -                 |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ                                            | Bản chất giao dịch                                     | Giá trị giao dịch<br>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                   |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
|                                                        |                                                        | 30/6/2026<br>VND                                | 30/6/2025<br>VND  | 30/6/2026<br>VND             | 1/1/2026<br>VND   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                          |                                                        |                                                 |                   |                              |                   |
| Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh               | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                       | 80.699.968.889                                  | 66.164.748.490    | 8.096.075.049                | 8.808.005.261     |
|                                                        | Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ                       | 31.741.949.348                                  | 35.834.547.978    | (2.649.653.192)              | (1.979.457.938)   |
|                                                        | Phí dịch vụ phân phối                                  | 19.993.862.639                                  | 30.342.698.249    | -                            | -                 |
|                                                        | Phải trả tiền bán hàng thu hộ của dịch vụ phân phối    | 1.332.924.339.932                               | 1.011.423.959.713 | (275.205.555.759)            | (225.628.415.728) |
|                                                        | Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối | 29.087.229.253                                  | 36.257.080.678    | 483.295.150                  | 3.765.641.948     |
|                                                        | Phí dịch vụ phân phối được chi hộ                      | 74.026.337.557                                  | 119.206.471.463   | 10.840.402.876               | -                 |
|                                                        |                                                        |                                                 |                   |                              |                   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY           | Bán hàng hóa                                           | 9.254.710                                       | 28.133.795        | -                            | -                 |
|                                                        | Mua hàng hóa                                           | 31.481.481                                      |                   | -                            | -                 |
|                                                        | Cho vay                                                | -                                               | -                 | -                            | 152.836.518.978   |
|                                                        | Thu nhập lãi cho vay                                   | 3.787.807.614                                   | 3.830.129.485     | -                            | -                 |
|                                                        | Thu hồi khoản cho vay bằng tiền                        | 144.977.123.287                                 | -                 | -                            | -                 |
|                                                        | Thu hồi lãi cho vay bằng tiền                          | 11.647.203.305                                  | -                 | -                            | -                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution | Bán hàng hóa                                           | 589.783.216                                     | 855.315.906       | 622.519.146                  | -                 |
|                                                        | Mua hàng hóa                                           | 1.940.490.675                                   | 1.880.593.639     | -                            | (80.784.000)      |
|                                                        | Phí hỗ trợ quản lý                                     | 10.525.946.027                                  | 10.750.522.846    | 31.571.749.193               | 23.347.932.339    |
|                                                        | Mua hàng hóa thanh toán trước                          | -                                               | -                 | -                            | 609.000           |
|                                                        | Cho vay                                                | 170.000.000.000                                 | -                 | 170.899.835.616              | 107.166.027.397   |
|                                                        | Thu nhập lãi cho vay                                   | 3.150.794.521                                   | 2.578.630.137     | -                            | -                 |
|                                                        | Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền                    | 100.000.000.000                                 | -                 | -                            | -                 |
|                                                        | Thu hồi các khoản lãi cho vay bằng tiền                | 9.416.986.302                                   | -                 | -                            | -                 |
|                                                        | Chi phí bán hàng được chi hộ                           | 707.025.266                                     | -                 | 707.025.266                  | -                 |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ                                                   | Bản chất giao dịch                     | Giá trị giao dịch<br>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                 |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|
|                                                               |                                        | 30/6/2026<br>VND                                | 30/6/2025<br>VND | 30/6/2026<br>VND             | 1/1/2026<br>VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên<br>Masan Brewery HG               | Bán hàng hóa                           | -                                               | 86.674.234       | -                            | 344.334.240     |
|                                                               | Mua hàng hóa và dịch vụ                | 5.089.929.501                                   | 4.314.759.216    | (1.032.633.690)              | (1.225.109.415) |
|                                                               | Cho vay                                | 156.000.000.000                                 | -                | 156.071.802.740              | -               |
|                                                               | Thu nhập lãi phải thu từ các khoản vay | 71.802.740                                      | -                | -                            | -               |
| Công ty TNHH Masan Brewery<br>MB                              | Mua dịch vụ                            | 3.024.000.000                                   | 3.024.000.000    | (592.717.106)                | (599.017.126)   |
|                                                               | Đặt cọc thuê kho                       | -                                               | -                | 67.199.190.493               | 67.199.190.493  |
| Công ty Cổ phần Masan<br>MEATLife                             | Bán hàng hóa                           | 12.637.037                                      | 11.513.887       | 3.158.001                    | 5.070.000       |
|                                                               | Phí hỗ trợ quản lý                     | 15.947.849.596                                  | 13.569.363.050   | 15.598.606.933               | 4.281.090.600   |
|                                                               | Phải trả khác                          | 500.000                                         | -                | (500.000)                    | -               |
| Công ty TNHH MEATDeli HN                                      | Bán hàng hóa                           | 275.625.042                                     | 331.335.079      | 160.860.100                  | 138.044.525     |
|                                                               | Mua hàng hóa                           | 1.349.734.800                                   | 1.185.868.800    | (135.356.400)                | (193.534.740)   |
| Công ty TNHH MEATDeli Sài<br>Gòn                              | Bán hàng hóa                           | 89.151.572                                      | 197.683.753      | 33.027.800                   | 79.680.637      |
|                                                               | Mua hàng hóa và dịch vụ                | 356.088.841                                     | 2.333.776.812    | (72.902.200)                 | (78.232.298)    |
| Công ty TNHH Thực phẩm 3F<br>VIỆT                             | Mua hàng hóa                           | -                                               | 10.231.000       | -                            | -               |
| Công ty Cổ phần 3F VIỆT<br>và chi nhánh                       | Bán hàng hóa                           | 9.277.778                                       | 26.262.909       | 3.540.000                    | 309.257.770     |
|                                                               | Mua hàng hóa                           | 16.329.386                                      | -                | -                            | -               |
| Công ty TNHH Khai thác Chế<br>biến Khoáng sản Núi Pháo        | Bán hàng hóa                           | 481.944.232                                     | 508.978.492      | 185.563.297                  | 109.399.707     |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất<br>Phát triển Nông nghiệp Wineco | Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ       | 755.055.000                                     | 3.057.982.000    | (287.480.000)                | (197.030.000)   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ                                                   | Bản chất giao dịch                                                  | Giá trị giao dịch<br>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                   |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-------------------|
|                                                               |                                                                     | 30/6/2026<br>VND                                | 30/6/2025<br>VND | 30/6/2026<br>VND             | 1/1/2026<br>VND   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Thương mại Tổng hợp<br>WinCommerce | Bán hàng hóa                                                        | 1.311.220.519.944                               | 969.266.294.436  | 713.685.883.864              | 715.046.809.185   |
|                                                               | Mua hàng hóa và dịch vụ                                             | 242.140.890.313                                 | 267.495.333.349  | -                            | (37.203.425)      |
|                                                               | Trả trước tiền hàng                                                 | -                                               | -                | 32.128.550                   | 32.128.550        |
|                                                               | Phân bổ tiền thuê văn phòng                                         | -                                               | 11.944.136.052   | -                            | 8.923.404.640     |
|                                                               | Chiết khấu thanh toán và các khoản<br>hỗ trợ bán hàng khác phải trả | 16.733.016.390                                  | 19.870.793.279   | -                            | -                 |
|                                                               | Phải thu khác                                                       | -                                               | -                | 17.000.000                   | 17.000.000        |
| Công ty Cổ phần Phúc Long<br>Heritage                         | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                    | 3.925.873.388                                   | 4.308.663.281    | 1.114.433.964                | 1.021.529.013     |
|                                                               | Mua hàng hóa                                                        | 1.499.781.344                                   | 3.416.441.345    | (783.820.800)                | (261.273.600)     |
| Công ty Cổ phần Mobicast                                      | Mua dịch vụ                                                         | 3.831.946.425                                   | 3.991.236.287    | (7.554.614)                  | (21.378.884)      |
| Công ty Cổ phần Supra                                         | Bán hàng hóa                                                        | 310.971.821                                     | 2.761.671.820    | 85.830.041                   | 26.394.700        |
|                                                               | Bán tài sản cố định                                                 | -                                               | 161.915.142      | -                            | -                 |
|                                                               | Mua dịch vụ                                                         | 605.683.337.623                                 | 208.651.572.485  | (235.348.684.995)            | (124.446.828.452) |
|                                                               | Phải trả khác                                                       | -                                               | -                | (3.000.000)                  | (3.000.000)       |
| Công ty TNHH Zenith Investment                                | Phí thuê và quản lý văn phòng                                       | 39.247.147.462                                  | 38.092.955.885   | (14.077.082.069)             | (10.151.914.962)  |
|                                                               | Trả trước cho thuê văn phòng                                        | -                                               | -                | 1.368.193.340.470            | 1.399.888.939.090 |
|                                                               | Cho vay                                                             | 1.950.000.000.000                               | -                | 4.100.784.657.534            | 2.011.882.739.726 |
|                                                               | Thu nhập lãi từ các khoản cho vay phải<br>thu                       | 138.901.917.808                                 | -                | -                            | -                 |
|                                                               | Mua chứng khoán kinh doanh                                          | 787.386.600.000                                 | -                | -                            | -                 |
|                                                               | Bán chứng khoán kinh doanh                                          | 794.405.400.000                                 | -                | -                            | -                 |
| Công ty Cổ phần The WinX                                      | Mua dịch vụ                                                         | 6.332.019.019                                   | -                | -                            | -                 |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ                                            | Bản chất giao dịch                             | Giá trị giao dịch<br>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                 |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|
|                                                        |                                                | 30/6/2026<br>VND                                | 30/6/2025<br>VND | 30/6/2026<br>VND             | 1/1/2026<br>VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Kỹ thương Việt Nam (*) | Bán hàng hóa                                   | 1.867.688.686                                   | -                | 743.110.221                  | 772.895.150     |
| <b>Thành viên quản lý chủ chốt<br/>(**)</b>            | Thù lao trả cho thành viên quản lý<br>chủ chốt | 18.222.647.136                                  | 15.581.683.269   | -                            | -               |

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty và các công ty con cũng có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.
- (\*\*) Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các bên liên quan với giá trị ghi sổ là 124.141 triệu VND (1/1/2026: 103.739 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC*  
*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**39. Thông tin so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 và thay đổi các chính sách kế toán tương ứng. Các chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do việc thay đổi các chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại, như sau:

**(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

|                                          | <b>Mã số</b> | <b>1/1/2026<br/>VND<br/>(phân loại lại)</b> | <b>1/1/2026<br/>VND<br/>(theo báo cáo<br/>trước đây)</b> |
|------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Các khoản tương đương tiền               | 112          | 8.213.145.130.140                           | 8.191.500.000.000                                        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123          | 2.431.377.663.329                           | 1.042.543.000.000                                        |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn             |              | -                                           | 244.977.123.287                                          |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 135          | 140.603.549.359                             | 1.306.106.219.541                                        |
| Phải thu về cho vay dài hạn              |              | -                                           | 7.025.037.808.223                                        |
| Phải thu dài hạn khác                    | 215          | 8.661.559.786                               | 50.544.299.512                                           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn  | 265          | 7.066.920.547.949                           | -                                                        |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn              | 271          | 2.054.268.022.212                           | 2.087.537.844.117                                        |
| Phải trả cổ tức                          | 313          | 42.589.312.348                              | -                                                        |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 320          | 18.035.546.685                              | 60.624.859.033                                           |
| Vay dài hạn                              | 339          | 2.422.142.900.578                           | 2.455.412.722.483                                        |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                           | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND<br>(phân loại lại) | 30/6/2025<br>VND<br>(theo báo cáo trước đây) |
|---------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí tài chính         |       |                                                                   |                                              |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 24    | 256.761.580.861                                                   | 248.196.995.733                              |

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

|                                                                                                          | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND<br>(phân loại lại) | 30/6/2025<br>VND<br>(theo báo cáo trước đây) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, chứng khoán kinh doanh, các hoạt động đầu tư khác và cổ tức | 27    | 142.178.465.635                                                   | 145.781.504.321                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                                                | 60    | 5.692.078.047.398                                                 | 5.677.335.607.288                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                                                               | 70    | 5.865.712.804.072                                                 | 5.854.573.402.648                            |

**40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

Trong tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với tỷ lệ 20% (2.000 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức sẽ được chốt trong tháng 8 năm 2026. Cổ tức được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt. Tại ngày báo cáo này, việc chi trả tạm ứng cổ tức chưa được hoàn tất.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập

  
**Phan Thị Thúy Hoa**  
 Kế toán Trưởng

  
**Huỳnh Việt Thắng**  
 Giám đốc Tài chính

Phê duyệt



  
**Nguyễn Hoàng Yến**  
 Đại diện pháp luật theo ủy quyền

Số: 03./2025/GUQ-MS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2025

## GIẤY ỦY QUYỀN

### BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : **TRƯƠNG CÔNG THẮNG**  
Chức danh : Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật

### BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : **NGUYỄN HOÀNG YẾN**  
CCCD số : 001163038116, ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.



### NỘI DUNG ỦY QUYỀN

**Điều 1.** Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

| STT | Lĩnh vực              | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tài chính – Ngân hàng | <p>1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau:</p> <p>1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, ...).</p> <p>1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, ...).</p> |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng.</p> <p>1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác.</p> <p>1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.</p> |
|  | 1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, ...) theo chính sách/quy định chung của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|  | 1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|  | 1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|  | 1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng.                                                                                                                                                                                                                                            |
|  | 1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hằng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty.                                                                                                                                                                                    |
|  | 1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, ...); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.                                                                                                                                                                                                  |

|   |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                | 1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hằng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   |                                | 1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|   |                                | 1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|   |                                | 1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, ...); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|   |                                | 1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|   |                                | 1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|   |                                | 1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc sổ dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|   |                                | 1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|   |                                | 1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hằng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|   |                                | 1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2 | Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu | <p>2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty:</p> <p>2.1.1. Ký hồ sơ, văn bản chào giá cạnh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, ... liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty.</p> <p>2.1.2. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kể giá trị.</p> <p>2.1.3. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (<i>biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu, ...</i>).</p> |

|   |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                  | <p>2.1.4. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, ...); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác.</p> <p>2.1.5. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan.</p> <p>2.1.6. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng.</p> <p>2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.</p> |
| 3 | Lao động                         | Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, chuyển chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4 | Đại diện làm việc với Bên Thứ ba | Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 5 | Khác                             | <p>Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.</p> <p>Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

**Ghi chú:** Đối với các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho thư ký Hội đồng quản trị của Công ty trước khi thực hiện giao dịch để thư ký Hội đồng quản trị liên hệ bộ phận thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo quy định tại Điểm m, Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

**Điều 2:** Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.6, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên Ủy quyền.

**Điều 3:** Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền này thay thế cho các Giấy ủy quyền trước đó có cùng phạm vi ủy quyền. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.



BÊN ỦY QUYỀN

TRƯƠNG CÔNG THẮNG

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG YẾN



Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,  
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("**Người Ủy Quyền**"), Hộ chiếu số RB258784 cấp ngày 5 tháng 8 năm 2024 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** có địa chỉ tại Tầng 46, Keangnam Landmark 72, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, và đồng thời là Người đứng đầu **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG** có địa chỉ tại số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("**Người Được Ủy Quyền**"):

- |   |                   |                           |
|---|-------------------|---------------------------|
| - | Họ tên            | : <b>TRƯƠNG VINH PHÚC</b> |
| - | Căn cước công dân |                           |
| + | Số                | : 052080014348            |
| + | Ngày cấp          | : 17/12/2021              |
| + | Nơi cấp           | : Việt Nam                |
| - | Chức vụ           | : Phó Tổng Giám đốc       |

với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 6.000.000.000VND (bằng chữ: sáu tỷ Việt Nam Đồng) cho mỗi giao dịch;
- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và
- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.500.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu Việt Nam Đồng) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty và/hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).





Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền



WARRICK ANTONY CLEINE

Người Được Ủy Quyền

TRƯƠNG VĨNH PHÚC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực 14751 Quyển số 01 SCT/BS  
Ngày 10-07-2026

CÔNG CHỨNG VIÊN



Đỗ Quốc Dũng

